

Trạng từ trong tiếng Anh

A. Trạng từ trong tiếng Anh

- Trạng từ (hay còn gọi là phó từ) trong tiếng Anh gọi là **adverb**.
- Trạng từ là những từ dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ, một trạng từ khác hay cho cả câu.
- Trạng từ thường đứng trước từ hay mệnh đề mà nó cần bổ nghĩa. Nhưng cũng tùy trường hợp câu nói mà người ta có thể đặt nó đứng sau hay cuối câu.

Trạng từ có nhiều hình thức:

- Những chữ đơn thuần như:

very : rất, lắm too : quá almost : hầu như then : sau đó, lúc đó ...

- Trạng từ cũng có thể thành lập bằng cách thêm **-ly** vào cuối một tính từ.

slow (chậm) --> slowly (một cách chậm chạp) quick (nhanh) -> quickly (một cách nhanh nhẹn) clear (sáng sủa) --> clearly (một cách sáng sủa)

- Trạng từ cũng có thể là những từ kép như:

everywhere (khắp nơi) sometimes (đôi khi) anyhow (dù sao đi nữa)

- Trạng từ cũng có thể là một thành ngữ (*thành ngữ là một cụm từ gồm nhiều từ hợp nhau để tạo thành một nghĩa khác*).

next week (tuần tới) this morning (sáng nay) at the side (ở bên) with pleasure (vui lòng) at first (trước tiên)

Ví dụ:

- He walks **slowly**. Anh ta đi (một cách) chậm chạp. - We work **hard**. Chúng tôi làm việc vất vả. - I don't go to **my** office **this morning**. Tôi không đến cơ quan sáng nay.

B. Phân loại trạng từ trong tiếng Anh

Trong tiếng Anh, trạng từ có thể được phân loại như sau:

- **Trạng từ chỉ cách thức:** hầu hết các trạng từ này được thành lập bằng cách thêm **-ly** ở cuối tính từ và thường được dịch là **một cách ...**

bold (táo bạo) --> boldly (một cách táo bạo) calm (êm à)
--> calmly (một cách êm à) sincere (chân thật) --> sincerely (một cách chân thật)

Nhưng một số tính từ khi chuyển sang thành trạng từ vẫn không thêm **-ly** ở cuối. Ví dụ: **fast**, ...

- He walks fast. Anh ta đi nhanh. vì **fast** ở đây vừa là tính từ vừa là trạng từ nên không thêm **-ly**.

- **Trạng từ chỉ thời gian:** sau đây là một số trạng từ chỉ thời gian mà ta thường gặp nhất:

after (sau đó, sau khi), before (trước khi) immediately (tức khắc),
lately (mới đây) once (một khi),
presently (lúc này) soon (chẳng bao lâu), still (vẫn còn)
today (hôm nay) tomorrow (ngày mai) tonight (tối nay)
yesterday (hôm qua) last night (tối hôm qua) whenever (bất cứ khi nào)
instantly (tức thời) shortly (chẳng mấy lúc sau đó)

- **Trạng từ chỉ tần suất:**

always (luôn luôn), often (thường hay), frequently (thường hay),
sometimes (đôi khi), now and then (thỉnh thoảng),
everyday (mỗi ngày, mọi ngày), continually (lúc nào cũng),
generally (thông thường), occasionally (thỉnh thoảng), rarely (ít khi),
scarcely (hiếm khi), never (không bao giờ), regularly (đều đều),
usually (thường thường).

Ví dụ:

- She always works well. Cô ta luôn luôn làm việc tốt. - I rarely come here. Tôi ít khi đến đây. - I usually get up at 5 o'clock. Tôi thường dậy lúc 5 giờ.

- **Trạng từ chỉ địa điểm:**

above (bên trên), below (bên dưới), along (dọc theo),
around (xung quanh), away (đi xa, khỏi, mất), back (đi lại),
somewhere (đâu đó), through (xuyên qua).

Ví dụ:

- They walk through a field. Họ đi xuyên qua một cánh đồng.

- **Trạng từ chỉ mức độ:** để cho biết hành động diễn ra đến mức độ nào, thường các trạng từ này được dùng với tính từ hay một trạng từ khác hơn là dùng với động từ.

too (quá), absolutely (tuyệt đối), completely (hoàn toàn),
entirely (hết thảy), greatly (rất là),
exactly (quả thật), extremely (vô cùng), perfectly (hoàn toàn),
slightly (hơi), quite (hoàn toàn), rather (có phần).

Ví dụ:

- The tea is too hot. Trà quá nóng. - I'm very pleased with your success. Tôi rất hài lòng với thành quả của anh.

- **Các trạng từ khẳng định, phủ định, phỏng đoán:**

certainly (chắc chắn), perhaps (có lẽ), maybe (có lẽ),
surely (chắc chắn), of course (dĩ nhiên), willingly (sẵn lòng),
very well (được rồi).

- **Các trạng từ dùng để mở đầu câu:**

fortunately (may thay), unfortunately (rủi thay), luckily (may mắn thay),
suddenly (đột nhiên), ...